

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 2 NĂM 2016 (NGÀY GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
DOANH NGHIỆP CÔNG TY CỔ PHẦN) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 2 NĂM 2016 (NGÀY GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
DOANH NGHIỆP CÔNG TY CỔ PHẦN) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301120371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 2 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Sơn | Chủ tịch |
| Ông Đào Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Nhân | Thành viên |
| Ông Đỗ Đình Dược | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Hải | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Kiều Văn Chung | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Mai | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Tuyền | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------------------|-------------------|
| Ông Đào Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Đình Dược | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Phú Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Thế Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| (bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2016) | |
| Ông Phạm Ngọc Đăng | Phó Tổng Giám đốc |
| (từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016) | |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|------------------|---------------|
| Ông Phạm Văn Sơn | Chủ tịch |
| Ông Đào Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Số 136 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) (gọi tắt là "Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Mol*



Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 5 tháng 4 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Đường sắt Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 5 tháng 4 năm 2017. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND Trình bày lại |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 410.163.185.915 | 432.867.728.749 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 206.270.871.997 | 222.665.863.481 |
| 111 | Tiền | | 206.270.871.997 | 222.665.863.481 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 117.028.735.941 | 131.376.810.134 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 21.232.318.266 | 16.379.516.826 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 25.117.964.642 | 7.868.135.641 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 71.545.007.306 | 107.129.157.667 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (866.554.273) | - |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 64.668.200.605 | 48.343.631.273 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 64.668.200.605 | 48.343.631.273 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 22.195.377.372 | 30.481.423.861 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8(a) | 19.560.053.527 | 1.336.259.725 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 20.817.013.498 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu ngân sách Nhà nước | 14 | 2.635.323.845 | 8.328.150.638 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 446.405.284.744 | 415.706.394.060 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 165.200.000 | 129.200.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 165.200.000 | 129.200.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 376.594.354.908 | 385.558.828.966 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 376.471.094.685 | 385.305.091.689 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.631.141.551.757 | 1.586.292.808.709 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.254.670.457.072) | (1.200.987.717.020) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | 123.260.223 | 253.737.277 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.372.025.000 | 2.372.025.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.248.764.777) | (2.118.287.723) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 10 | 2.873.442.685 | 3.285.231.168 |
| 231 | Nguyên giá | | 6.650.965.152 | 6.650.965.152 |
| 232 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.777.522.467) | (3.365.733.984) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 43.366.420.132 | 19.445.030.041 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 43.366.420.132 | 19.445.030.041 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 23.405.867.019 | 7.288.103.885 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8(b) | 23.405.867.019 | 7.288.103.885 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 856.568.470.659 | 848.574.122.809 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND Trình bày lại |
|------------|---|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 350.251.822.700 | 343.482.433.035 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 332.590.815.342 | 323.193.481.127 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 44.262.936.288 | 44.202.513.293 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 1.878.663.868 | 1.461.949.328 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 14 | 11.060.541.133 | 4.369.006.705 |
| 314 | Phải trả người lao động | 15 | 42.697.909.002 | 68.723.335.532 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 801.314.320 | 320.291.795 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 172.535.492.545 | 132.031.015.000 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18(a) | 59.353.958.186 | 68.197.290.944 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 19(a) | - | 3.144.000.000 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | - | 744.078.530 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 17.661.007.358 | 20.288.951.908 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 18(b) | 17.661.007.358 | 16.652.951.908 |
| 338 | Vay dài hạn | 19(b) | - | 3.636.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 506.316.647.959 | 505.091.689.774 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 506.316.647.959 | 505.091.689.774 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20, 21 | 503.100.000.000 | 503.100.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 20 | 503.100.000.000 | 503.100.000.000 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 21 | 1.991.689.774 | 1.991.689.774 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 21 | 1.224.958.185 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 1.224.958.185 | - |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 856.568.470.659 | 848.574.122.809 |

Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập

Cao Văn Mót
Kế toán trưởng



Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 5 tháng 4 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ ngày 1.2.2016 đến ngày 31.12.2016 VND |
|-------|-----------------------------------|--|
| 01 | Doanh thu | 1.582.373.187.218 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 95.814.580.176 |
| 10 | Doanh thu thuần | 1.486.558.607.042 |
| 11 | Giá vốn | 1.414.868.551.930 |
| 20 | Lợi nhuận gộp | 71.690.055.112 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1.832.945.586 |
| 22 | Chi phí tài chính | 383.180.445 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 383.180.445 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 62.591.645.871 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22.881.781.961 |
| 30 | Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | 12.333.607.579 |
| 31 | Thu nhập khác | 15.280.249.262 |
| 32 | Chi phí khác | 1.348.889.104 |
| 40 | Lợi nhuận khác | 13.931.360.158 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.597.752.579 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 372.794.394 |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.224.958.185 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24,35 |



Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập



Cao Văn Mót
Kế toán trưởng





Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 5 tháng 4 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ ngày 1.2.2016 đến ngày 31.12.2016 VND |
|--|--|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 1.597.752.579 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 63.514.183.974 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 866.554.273 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (3.249.394.201) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 383.180.445 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 63.112.277.070 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 39.186.470.673 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (16.324.569.332) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | 16.138.301.132 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (31.036.490.212) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (383.180.445) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (835.625.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 69.857.183.886 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (84.554.708.226) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ | 3.249.587.270 |
| 27 | Thu lãi tiền gửi ngân hàng | 1.832.945.586 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (79.472.175.370) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (6.780.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (6.780.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (16.394.991.484) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 222.665.863.481 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 3 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 206.270.871.997 |

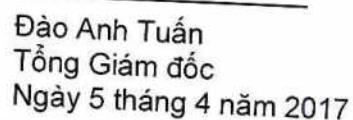


Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập



Cao Văn Mót
Kế toán trưởng




Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 5 tháng 4 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 2 NĂM 2016 (NGÀY GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
DOANH NGHIỆP CÔNG TY CỔ PHẦN) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 8 tháng 1 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301120371 thay đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 2 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 11 tháng 5 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 2477/UBCK-GSDC về việc chấp thuận đăng ký công ty đại chúng của Công ty theo quy định của Luật chứng khoán, theo đó, Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày nêu trên.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, công ty có 9 đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Đơn vị phụ thuộc

Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn
Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng
Đoàn Tiếp viên Đường sắt Phương Nam
CN Vận tải Đường sắt Sài Gòn
CN Vận tải Đường sắt Sóng Thần
CN Vận tải Đường sắt Bình Thuận
CN Vận tải Đường sắt Nha Trang
CN Vận tải Đường sắt Đà Nẵng
CN Vận tải Đường sắt Miền Bắc

Địa điểm đăng ký kinh doanh

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 2.452 nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên của Công ty sau cổ phần hóa, Công ty sử dụng số liệu của bảng cân đối kế toán tại đầu ngày 1 tháng 2 năm 2016 (cuối ngày 31 tháng 1 năm 2016) là số liệu đã được kiểm toán, làm dữ liệu tương ứng (số đầu kỳ) trên bảng cân đối kế toán và chỉ trình bày số liệu của giai đoạn hiện tại đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công ty đã được cổ phần hóa từ công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 8 tháng 1 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, hồ sơ quyết toán cổ phần hóa đã được trình Bộ Giao thông Vận tải để quyết toán và phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết để hồ sơ quyết toán được phê duyệt.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty sau cổ phần hóa bắt đầu từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính đầu tiên từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định ("TSCĐ") của Công ty giai đoạn trước cổ phần hóa

TSCĐ giai đoạn trước cổ phần hóa đã được định giá theo quy định và nguyên giá của TSCĐ thể hiện theo giá trị định giá (đối với các TSCĐ đã hết khấu hao tại thời điểm định giá, giá trị định giá lại không cao hơn 20% nguyên giá ban đầu của tài sản đó).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ. Các TSCĐ đã khấu hao hết và được định giá lại tại thời điểm định giá được tiếp tục khấu hao với thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm tính từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Thời gian khấu hao của các TSCĐ giai đoạn trước cổ phần hóa như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 – 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 14 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

Tài sản cố định của Công ty được hình thành sau giai đoạn cổ phần hóa

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, với thời gian hữu dụng ước tính chủ yếu như sau:

Phương tiện vận tải 10 – 15 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính chủ yếu như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 3 – 18 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo các phương pháp sau:

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ : được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Chi phí sửa chữa nhỏ toa xe khách: chi phí sửa chữa nhỏ toa xe khách của 6 tháng cuối năm được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu vận tải hành khách quý 4 và doanh thu vận tải hành khách nhận trước của năm sau;
- Chi phí bán vé tàu tết: chi phí bán vé tàu tết của quý 4 được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu vận tải hành khách quý 4 và doanh thu vận tải hành khách nhận trước của năm sau;
- Chi phí khác: phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (“CMKTVN18”). Nếu Công ty tuân thủ CMKTVN18, mức tối thiểu của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được ước tính là 22.911.217.299 Đồng Việt Nam và các ảnh hưởng có liên quan sẽ được ghi nhận vào các báo cáo tài chính phù hợp.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chủ yếu là vé đã bán cho dịch vụ vận chuyển hành khách, hành lý và hàng hóa bị hoàn trả. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ sử dụng dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, hàng hóa chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên và khấu hao tài sản.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 5.335.439.302 | 7.523.580.993 |
| Tiền gửi ngân hàng | 199.718.024.695 | 212.651.150.588 |
| Tiền đang chuyển | 1.217.408.000 | 2.491.131.900 |
| | <u>206.270.871.997</u> | <u>222.665.863.481</u> |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh | 7.056.728.200 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Đường sắt Hợp Nhất | - | 4.115.473.800 |
| Khác | 11.562.492.368 | 9.451.772.859 |
| | <u>18.619.220.568</u> | <u>13.567.246.659</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 2.613.097.698 | 2.812.270.167 |
| | <u>21.232.318.266</u> | <u>16.379.516.826</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thiên Ký | 17.820.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội | 1.717.050.000 | 1.717.050.000 |
| Khác | 4.340.754.952 | 5.696.218.438 |
| | <u>23.877.804.952</u> | <u>7.413.268.438</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 1.240.159.690 | 454.867.203 |
| | <u>25.117.964.642</u> | <u>7.868.135.641</u> |

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND Trình bày lại | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Tạm ứng và phải thu | | | | |
| bồi thường từ nhân viên | 3.822.654.308 | 244.056.829 | 4.951.526.951 | - |
| Công ty TNHH Thảo Oanh | 1.820.846.153 | 622.497.444 | 1.820.846.153 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 1.783.291.610 | - | 128.706.151 | - |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Đường sắt Phía Nam | 1.033.848.709 | - | - | - |
| Khác | 5.757.836.346 | - | 5.297.843.843 | - |
| | <u>14.218.477.126</u> | <u>866.554.273</u> | <u>12.198.923.098</u> | <u>-</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | | | | |
| Phải thu cổ phần hóa từ | | | | |
| Tổng Công ty | 12.817.520.692 | - | 12.371.490.692 | - |
| Khác | 44.509.009.488 | - | 82.558.743.877 | - |
| | <u>71.545.007.306</u> | <u>866.554.273</u> | <u>107.129.157.667</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

7 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu và phụ tùng thay thế | 59.491.861.493 | 47.308.885.152 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.573.529.912 | 640.037.494 |
| Công cụ, dụng cụ tồn kho | 313.985.123 | 394.708.627 |
| Hàng hóa | 288.824.077 | - |
| | <u>64.668.200.605</u> | <u>48.343.631.273</u> |

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| (a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa nhỏ toa xe khách | 11.710.973.553 | - |
| Chi phí bán vé tàu tết | 5.447.806.443 | - |
| Tiền thuê đất | 1.848.068.050 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 553.205.481 | 1.336.259.725 |
| | <u>19.560.053.527</u> | <u>1.336.259.725</u> |
| (b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 17.195.656.907 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.393.078.150 | 3.264.664.468 |
| Các khoản khác | 2.817.131.962 | 4.023.439.417 |
| | <u>23.405.867.019</u> | <u>7.288.103.885</u> |

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

| | 2016 VND |
|------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 8.624.363.610 |
| Tăng trong kỳ | 39.136.154.344 |
| Phân bổ trong kỳ | (4.794.597.408) |
| Số dư cuối kỳ | <u>42.965.920.546</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 | 78.608.922.574 | 42.758.334.274 | 1.451.980.480.616 | 12.945.071.245 | 1.586.292.808.709 |
| Mua trong kỳ | - | - | 2.461.200.000 | - | 2.461.200.000 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11) | - | 618.636.364 | 53.003.772.048 | - | 53.622.408.412 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | (11.202.136.511) | - | (11.202.136.511) |
| Khác | (8.252.642) | (22.258.820) | (2.217.391) | - | (32.728.853) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 78.600.669.932 | 43.354.711.818 | 1.496.241.098.762 | 12.945.071.245 | 1.631.141.551.757 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 | 46.217.730.669 | 22.168.622.577 | 1.123.739.088.236 | 8.862.275.538 | 1.200.987.717.020 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.753.221.284 | 2.965.973.831 | 55.227.327.822 | 1.025.395.500 | 62.971.918.437 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | (9.368.997.856) | - | (9.368.997.856) |
| Khác | 25.238.503 | 204.709.921 | (150.275.985) | 147.032 | 79.819.471 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 49.996.190.456 | 25.339.306.329 | 1.169.447.142.217 | 9.887.818.070 | 1.254.670.457.072 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 | 32.391.191.905 | 20.589.711.697 | 328.241.392.380 | 4.082.795.707 | 385.305.091.689 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 28.604.479.476 | 18.015.405.489 | 326.793.956.545 | 3.057.253.175 | 376.471.094.685 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.187.427.261 đồng (1.2.2016: 1.187.427.261 đồng).
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 3.824.978.191 đồng (1.2.2016: 3.824.978.191 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND |
|---|--------------------------------------|
| Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 2.372.025.000 |
| Hao mòn lũy kế Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 Hao mòn trong kỳ | 2.118.287.723 130.477.054 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 2.248.764.777 |
| Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 | 253.737.277 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 123.260.223 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng là 1.935.625.000 đồng (tại ngày 1 tháng 2 năm 2016: 1.935.625.000 đồng). | |

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND |
|---|---|
| Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 6.650.965.152 |
| Khấu hao lũy kế Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 Khấu hao trong kỳ | 3.365.733.984 411.788.483 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 3.777.522.467 |
| Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 | 3.285.231.168 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 2.873.442.685 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí hoán cải toa xe | 38.277.270.030 | 14.710.302.953 |
| Lò xo cao su Tháp Chàm | 2.314.728.693 | 2.314.728.693 |
| Lắp giá chuyển hướng toa xe | 2.061.629.187 | - |
| Ram tàu SE7/8 | - | 1.639.988.609 |
| Các công trình khác | 712.792.222 | 780.009.786 |
| | <u>43.366.420.132</u> | <u>19.445.030.041</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

| | 2016 VND |
|---|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 19.445.030.041 |
| Tăng trong kỳ | 82.093.508.226 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9(a)) | (53.622.408.412) |
| Kết chuyển chi phí trả trước | (3.305.066.724) |
| Giảm khác | (1.244.642.999) |
| Số dư cuối kỳ | <u>43.366.420.132</u> |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu Đường | 13.934.562.740 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật - Dịch vụ STD&T | 9.988.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM DVVT&DTXD Thái Dương | 6.195.325.750 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn | - | 7.440.092.395 |
| Khác | 10.674.306.255 | 30.402.140.657 |
| | <u>40.792.194.745</u> | <u>37.842.233.052</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 3.470.741.543 | 6.360.280.241 |
| | <u>44.262.936.288</u> | <u>44.202.513.293</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty không có số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán và Công ty có khả năng thanh toán các khoản này khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Trung tâm vận chuyển và kho vận Miền Nam | - | 399.461.000 |
| Khác | 1.663.217.368 | 830.252.628 |
| | <u>1.663.217.368</u> | <u>1.229.713.628</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 215.446.500 | 232.235.700 |
| | <u>1.878.663.868</u> | <u>1.461.949.328</u> |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND Trình bày lại |
|--|-----------------------|-----------------------------------|
| Lệ phí cơ sở hạ tầng đường sắt và các phí khác | 7.989.469.425 | 1.539.687.408 |
| Thuế GTGT phải nộp | 3.040.507.819 | 1.860.725.251 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.264.629 | 20.665.527 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành | 7.299.260 | 947.928.519 |
| | <u>11.060.541.133</u> | <u>4.369.006.705</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước như sau:

| | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|----------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND Trình bày lại | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Lệ phí cơ sở hạ tầng đường sắt và các phí khác | 4.422.596.764 | 1.539.687.408 | 102.665.207.350 | (91.792.828.569) | - | 7.989.469.425 |
| Thuế GTGT phải nộp | 356.916.988 | 1.860.725.251 | 11.532.722.699 | (9.996.023.143) | - | 3.040.507.819 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.065.690.609 | 947.928.519 | 372.794.394 | (50.464.398) | 802.731.354 | 7.299.260 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.482.946.277 | 20.665.527 | 1.114.790.463 | (1.461.837.575) | 1.832.592.491 | 23.264.629 |
| Tiền thuê đất | - | - | 3.582.685.670 | (3.582.685.670) | - | - |
| Khác | - | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - | - |
| | <u>8.328.150.638</u> | <u>4.369.006.705</u> | <u>119.272.200.576</u> | <u>(106.887.839.355)</u> | <u>2.635.323.845</u> | <u>11.060.541.133</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư bao gồm các khoản tiền lương, tiền công và thưởng chưa chi trả từ quỹ lương thực hiện.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí vận chuyển | - | 320.291.795 |
| Khác | 801.314.320 | - |
| | <u>801.314.320</u> | <u>320.291.795</u> |

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển | 171.170.038.000 | 132.031.015.000 |
| Khác | 1.365.454.545 | - |
| | <u>172.535.492.545</u> | <u>132.031.015.000</u> |

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Tiền thuê đất 136 Hàm Nghi | 8.097.254.880 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 3.497.557.839 | - |
| Quỹ dự phòng tổn thất | 744.647.605 | 1.040.164.200 |
| Kinh phí công đoàn | 296.869.334 | 690.247.153 |
| Khác | 3.585.410.564 | 11.396.250.636 |
| | <u>16.221.740.222</u> | <u>13.126.661.989</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 43.132.217.964 | 55.070.628.955 |
| | <u>59.353.958.186</u> | <u>68.197.290.944</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

18 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 15.754.951.908 | 15.754.951.908 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 1.793.000.000 | 898.000.000 |
| Khác | 113.055.450 | - |
| | <u>17.661.007.358</u> | <u>16.652.951.908</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả khác nào bị quá hạn.

19 CÁC KHOẢN VAY

| | Tại ngày 1.2.2016 VND | Trả nợ gốc trong kỳ VND | Tại ngày 31.12.2016 VND |
|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | | |
| - Vay ngân hàng (*) | <u>3.144.000.000</u> | <u>(3.144.000.000)</u> | <u>-</u> |
| (b) Vay dài hạn | | | |
| - Vay ngân hàng (*) | <u>3.636.000.000</u> | <u>(3.636.000.000)</u> | <u>-</u> |

(*) Vay ngân hàng thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") theo hai hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09ANHPV1201/HĐTD ngày 9 tháng 9 năm 2009 với gốc vay ban đầu là 17.000.000.000 đồng có kỳ hạn vay 84 tháng cho dự án nâng cấp toa xe của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất trong kỳ là 8%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của Vietinbank. Khoản vay được đảm bảo bằng cách duy trì số dư tối thiểu 8.200.000.000 đồng trong tài khoản tiền gửi VND không kỳ hạn của Công ty tại Vietinbank. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn trả toàn bộ và tất toán hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 12THUANNT/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2012 với gốc vay ban đầu là 9.460.000.000 đồng có kỳ hạn vay 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp toa xe khách ram tàu SE 1/2" của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất trong kỳ là 8%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của Vietinbank. Khoản vay được đảm bảo bằng cách duy trì số dư tối thiểu 10.000.000.000 đồng trong tài khoản tiền gửi VND không kỳ hạn của Công ty tại Vietinbank. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn trả toàn bộ và tất toán hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu phổ thông | <u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|--|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 50.310.000 | 50.310.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 50.310.000 | 50.310.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.310.000 | 50.310.000 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|---------------------------------|-----------------------|--------|-----------------------|--------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 39.464.708 | 78,44 | 39.464.708 | 78,44 |
| Phần vốn của các cổ đông khác | 10.845.292 | 21,56 | 10.845.292 | 21,56 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 50.310.000 | 100,00 | 50.310.000 | 100,00 |

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

| | Số lượng cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------|------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2016 | 50.310.000 | 503.100.000.000 | 503.100.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 2 năm 2016 | 503.100.000.000 | 1.991.689.774 | - | 505.091.689.774 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 1.224.958.185 | 1.224.958.185 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 503.100.000.000 | 1.991.689.774 | 1.224.958.185 | 506.316.647.959 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần vốn chênh lệch giữa vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại Công ty tại thời điểm cổ phần hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301120371 thay đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 2 năm 2016. Phần vốn này sẽ được điều chuyển theo quyết định của Bộ Giao thông Vận tải sau khi hoàn thành quyết toán cổ phần hóa.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

Giai đoạn từ ngày
1.2.2016 đến ngày
31.12.2016
VND

| | |
|--|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông (VND) | 1.224.958.185 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 50.310.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 24,35 |

Tỷ lệ lãi cơ bản trên cổ phiếu này là tạm tính trên tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty và sẽ thay đổi sau khi Công ty trích các quỹ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

23 DOANH THU

Giai đoạn từ ngày
1.2.2016 đến ngày
31.12.2016
VND

| | |
|--|-------------------|
| Doanh thu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.582.373.187.218 |
| Các khoản giảm trừ Vé trả lại | (95.814.580.176) |
| Doanh thu thuần Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.486.558.607.042 |

24 GIÁ VỐN

Giai đoạn từ ngày
1.2.2016 đến ngày
31.12.2016
VND

| | |
|--|-------------------|
| Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp | 1.414.868.551.930 |
|--|-------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Giai đoạn từ ngày 1.2.2016
đến ngày 31.12.2016
VND

| | |
|------------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 32.977.469.263 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 6.304.195.518 |
| Chi phí khấu hao | 4.141.493.556 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.466.058.870 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.702.428.664 |
| | <u>62.591.645.871</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Giai đoạn từ ngày 1.2.2016
đến ngày 31.12.2016
VND

| | |
|---------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 9.644.442.148 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.813.180.424 |
| Chi phí khấu hao | 1.606.131.063 |
| Chi phí dụng cụ văn phòng | 996.795.841 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.350.874.644 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.470.357.841 |
| | <u>22.881.781.961</u> |

27 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Giai đoạn từ ngày 1.2.2016
đến ngày 31.12.2016
VND

| | |
|--|-----------------------|
| Thu nhập khác | |
| Phí thu trả lại vé | 8.815.402.000 |
| Lãi do thanh lý tài sản (*) | 1.416.448.615 |
| Chuyển giao hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn | 1.106.956.127 |
| Thu nhập chuyển tải hộ | 3.392.630.342 |
| Khác | 548.812.178 |
| | <u>15.280.249.262</u> |
| Chi phí khác | |
| Chuyển giao hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn | 1.106.956.127 |
| Khác | 241.932.977 |
| | <u>1.348.889.104</u> |
| Lợi nhuận khác | <u>13.931.360.158</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

(*) Khoản lãi từ thanh lý tài sản được xác định bằng phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định so với giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Giai đoạn từ ngày 1.2.2016 đến ngày 31.12.2016 VND |
|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.597.752.579 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 319.550.516 |
| Điều chỉnh: | |
| Chi phí không được khấu trừ | 53.243.878 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 372.794.394 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*) | 372.794.394 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại | - |
| | <u>372.794.394</u> |

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 (ngày Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Giai đoạn từ ngày 1.2.2016 đến ngày 31.12.2016 VND |
|--|---|
| Chi phí nhân công | 232.224.609.209 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 132.423.042.257 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 63.514.183.974 |
| Dịch vụ mua ngoài | 912.134.591.743 |
| Các chi phí khác bằng tiền | 160.045.552.579 |
| | <u>1.500.341.979.762</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải của Công ty như sau:

| | Từ ngày 1.2.2016 đến ngày 31.12.2016 | | | | | | | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| | Trước điều chỉnh giao dịch nội bộ | | | Điều chỉnh giao dịch nội bộ | | Sau điều chỉnh giao dịch nội bộ | | | Tổng cộng VND |
| | Vận tải VND | Hỗ trợ vận tải VND | Tổng cộng VND | Vận tải VND | Hỗ trợ vận tải VND | Vận tải VND | Hỗ trợ vận tải VND | | |
| Doanh thu | 1.470.346.414.468 | 292.976.228.034 | 1.763.322.642.502 | - | (180.949.455.284) | 1.470.346.414.468 | 112.026.772.750 | 1.582.373.187.218 | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 95.814.580.176 | - | 95.814.580.176 | - | - | 95.814.580.176 | - | 95.814.580.176 | |
| Doanh thu thuần | 1.374.531.834.292 | 292.976.228.034 | 1.667.508.062.326 | - | (180.949.455.284) | 1.374.531.834.292 | 112.026.772.750 | 1.486.558.607.042 | |
| Giá vốn | 1.306.810.682.484 | 289.007.324.730 | 1.595.818.007.214 | - | (180.949.455.284) | 1.306.810.682.484 | 108.057.869.446 | 1.414.868.551.930 | |
| Lợi nhuận gộp | 67.721.151.808 | 3.968.903.304 | 71.690.055.112 | - | - | 67.721.151.808 | 3.968.903.304 | 71.690.055.112 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | 1.832.945.586 | 1.832.945.586 | - | - | - | 1.832.945.586 | 1.832.945.586 | |
| Chi phí tài chính | 383.180.445 | - | 383.180.445 | - | - | 383.180.445 | - | 383.180.445 | |
| Chi phí bán hàng | 62.591.645.871 | - | 62.591.645.871 | - | - | 62.591.645.871 | - | 62.591.645.871 | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22.881.781.961 | - | 22.881.781.961 | - | - | 22.881.781.961 | - | 22.881.781.961 | |
| Thu nhập khác | 15.602.079.942 | 3.052.374.918 | 18.654.454.860 | - | (3.374.205.598) | 15.602.079.942 | 321.830.680 | 15.280.249.262 | |
| Chi phí khác | 1.835.523.731 | 486.634.627 | 1.348.889.104 | - | - | 1.835.523.731 | 486.634.627 | 1.348.889.104 | |
| Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế | (4.368.900.258) | 9.340.858.435 | 4.971.958.177 | - | (3.374.205.598) | (4.368.900.258) | 5.966.652.837 | 1.597.752.579 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 372.794.394 | 372.794.394 | - | - | - | 372.794.394 | 372.794.394 | |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | (4.368.900.258) | 8.968.064.041 | 4.599.163.783 | - | (3.374.205.598) | (4.368.900.258) | 5.593.858.443 | 1.224.958.185 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (“Tổng Công ty”) do chiếm 78,44% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giai đoạn từ ngày 1.2.2016 đến ngày 31.12.2016 VND |
|---|------------------------------|---|---|
| <i>i) Doanh thu</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | Công ty thuộc Tổng Công ty | Doanh thu đại lý bán vé hộ Doanh thu hoa hồng đại lý bán vé Doanh thu sản phẩm tác nghiệp | 75.221.047.000 4.683.570.448 81.313.194.554 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An | Công ty thuộc Tổng Công ty | Doanh thu dịch vụ sửa chữa Doanh thu cho thuê biệt thự Đà Lạt | 1.519.354.000 30.000.000 |
| Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn | Chi nhánh thuộc Tổng Công ty | Doanh thu kiểm soát phát thanh | 120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt | Công ty thuộc Tổng Công ty | Doanh thu sửa chữa toa xe | 2.651.793.810 |
| Chi nhánh Toa xe Hà Nội | Chi nhánh thuộc Tổng Công ty | Doanh thu bán nhiên liệu | 3.148.823.785 |
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | Công ty thuộc Tổng Công ty | Chi phí Hoa hồng bán vé Phí dịch vụ phải trả cho các đối tác thu hộ Chi phí Sản phẩm tác nghiệp | 3.660.622.251 2.496.766.000 98.774.691.749 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giai đoạn từ ngày 1.2.2016 đến ngày 31.12.2016 VND |
|---|------------------------------|--|--|
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (tiếp theo)</i> | | | |
| Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn | Chi nhánh Tổng Công ty | Chi phí điện, nước, cho thuê mặt bằng | 3.244.743.436 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt | Công ty thuộc Tổng Công ty | Chi phí vệ sinh toa xe | 476.240.600 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh | Chi nhánh thuộc Tổng Công ty | Phí dịch vụ | 150.018.182 |
| Công ty Xe lửa Dĩ An | Công ty thuộc Tổng Công ty | Thi công dự án cải tạo toa xe SE7/8 | 11.170.909.091 |
| | | Thi công lắp đặt hệ thống vệ sinh toa xe | 1.951.643.370 |
| Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình | Chi nhánh thuộc Tổng Công ty | Chi phí thuê quầy bán hàng | 723.100.000 |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | Công ty mẹ | Phí điều hành giao thông | 709.407.952.000 |
| | | Thuê phần mềm bán vé | 9.148.086.583 |
| | | Phí tư vấn quản lý dự án | 565.441.736 |
| Các công ty khác thuộc Tổng Công ty | Công ty thuộc Tổng Công ty | Ấn chỉ cấp tàu | 169.050.000 |
| <i>iii) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt</i> | | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | | | 3.359.281.191 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 1.304.881.600 | 1.568.604.468 |
| Chi nhánh Toa xe Hà Nội | 988.063.040 | - |
| Đoàn Tiếp Viên Đường Sắt Hà Nội | 114.205.758 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt | 86.792.200 | 298.155.000 |
| Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn | - | 929.952.318 |
| Các công ty khác thuộc Tổng Công ty | 119.155.100 | 15.558.381 |
| | <u>2.613.097.698</u> | <u>2.812.270.167</u> |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt | 191.156.482 | - |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An | 75.623.505 | - |
| Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn | - | 37.250.000 |
| Các công ty khác thuộc Tổng Công ty | 973.379.703 | 417.617.203 |
| | <u>1.240.159.690</u> | <u>454.867.203</u> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 41.164.364.302 | - |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 12.817.520.692 | 88.522.975.756 |
| Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn | 784.400.287 | 1.316.705.620 |
| Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh | - | 748.704.508 |
| Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình | - | 436.458.711 |
| Ban Quản lý dự án đường sắt Khu vực 3 | 176.513.235 | 141.745.895 |
| Các công ty khác thuộc Tổng Công ty | 2.383.731.664 | 3.763.644.079 |
| | <u>57.326.530.180</u> | <u>94.930.234.569</u> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</i> | | |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An | 1.145.604.877 | 1.659.476.546 |
| Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn | 903.663.860 | 347.812.250 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 444.495.000 | - |
| Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng | 252.831.336 | 466.087.916 |
| Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn | 125.185.808 | 360.732.433 |
| Chi nhánh khai thác Đường Sắt Hà Lào | 4.620.000 | - |
| Các công ty khác thuộc Tổng Công ty | 594.340.662 | 3.526.171.096 |
| | <u>3.470.741.543</u> | <u>6.360.280.241</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(trước đây là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt | 147.866.000 | 35.225.000 |
| Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn | 2.544.000 | - |
| Các công ty khác thuộc Tổng Công ty | 65.036.500 | 197.010.700 |
| | <u>215.446.500</u> | <u>232.235.700</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | - | 55.070.628.955 |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 43.020.035.550 | - |
| Các công ty khác thuộc Tổng Công ty | 112.182.414 | - |
| | <u>43.132.217.964</u> | <u>55.070.628.955</u> |
| Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 18(b)) | | |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | <u>15.754.951.908</u> | <u>15.754.951.908</u> |

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Theo Quyết định số 45/QĐ-CT-XP ngày 9 tháng 1 năm 2017 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về xử lý kết quả thanh tra thuế cho các năm 2013, 2014 và 2015, Công ty phát sinh nghĩa vụ nộp bổ sung khoản tiền là 3.550.536.117 đồng mà Công ty đã nộp số tiền này trong tháng 1 năm 2017.

Theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, khoản tiền trên được xem như nghĩa vụ của Công ty trong giai đoạn trước khi chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, và sẽ được bổ sung trong hồ sơ quyết toán công tác cổ phần hóa với Tổng Công ty và Bộ Giao thông Vận tải. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản tiền này là một khoản phải thu cổ phần hóa trong số đầu kỳ của các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Ngoài ra, một vài số liệu so sánh đầu kỳ đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán

| Mã số | Chi tiêu | Số đầu kỳ | | |
|------------|---|------------------------|------------------------------|------------------------|
| | | Theo báo cáo trước đây | Điều chỉnh/ Phân loại lại | Số liệu trình bày lại |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 442.965.423.305 | (10.097.694.556) | 432.867.728.749 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 127.826.274.017 | 3.550.536.117 | 131.376.810.134 |
| 133 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 76.156.600.347 | (76.156.600.347) | - |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 27.422.021.203 | 79.707.136.464 | 107.129.157.667 |
| 140 | Hàng tồn kho | 63.053.934.226 | (14.710.302.953) | 48.343.631.273 |
| 141 | Hàng tồn kho | 63.053.934.226 | (14.710.302.953) | 48.343.631.273 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | 29.419.351.581 | 1.062.072.280 | 30.481.423.861 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 274.187.445 | 1.062.072.280 | 1.336.259.725 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | 402.058.163.387 | 13.648.230.673 | 415.706.394.060 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 388.590.322.857 | (3.285.231.168) | 385.305.091.689 |
| 222 | - Nguyên giá | 1.592.943.773.861 | (6.650.965.152) | 1.586.292.808.709 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | (1.204.353.451.004) | 3.365.733.984 | (1.200.987.717.020) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | - | 3.285.231.168 | 3.285.231.168 |
| 231 | - Nguyên giá | - | 6.650.965.152 | 6.650.965.152 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | - | (3.365.733.984) | (3.365.733.984) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | 4.734.727.088 | 14.710.302.953 | 19.445.030.041 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.734.727.088 | 14.710.302.953 | 19.445.030.041 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | 8.350.176.165 | (1.062.072.280) | 7.288.103.885 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8.350.176.165 | (1.062.072.280) | 7.288.103.885 |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 339.931.896.918 | 3.550.536.117 | 343.482.433.035 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | 320.242.945.010 | 2.950.536.117 | 323.193.481.127 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 818.470.588 | 3.550.536.117 | 4.369.006.705 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 3.744.000.000 | (600.000.000) | 3.144.000.000 |
| 330 | Nợ dài hạn | 19.688.951.908 | 600.000.000 | 20.288.951.908 |
| 335 | Phải trả nội bộ dài hạn | 15.754.951.908 | (15.754.951.908) | - |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 898.000.000 | 15.754.951.908 | 16.652.951.908 |
| 338 | Vay dài hạn | 3.036.000.000 | 600.000.000 | 3.636.000.000 |

33 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ban hành Công văn số 1945/VTSG-AT-BVANQP ngày 20 tháng 12 năm 2016 để phúc đáp lại Văn bản số 3682/ĐS-TCKT của Tổng Công ty về những vướng mắc liên quan đến chi phí bồi thường thiệt hại các vụ tai nạn tàu phát sinh trong năm 2015 và năm 2014 với tổng giá trị là 14.641.517.000 đồng. Tại ngày lập và phát hành các báo cáo tài chính này, Công ty và Tổng Công ty vẫn chưa thống nhất phân khai bồi thường thiệt hại với đơn vị liên quan và vẫn đang làm việc với các đơn vị có thẩm quyền liên quan về kết quả phân tích nguyên nhân gây tai nạn tàu và vẫn chưa xác định được việc Công ty có phải trả hay không trả và số tiền phải trả, nếu có, cho Tổng Công ty là bao nhiêu.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không ghi nhận khoản chi phí bồi thường trên trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 này.

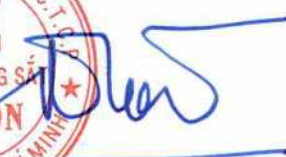
Các báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 5 tháng 4 năm 2017.



Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập



Cao Văn Mót
Kế toán trưởng



Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc